

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: VĂN 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	2213360032	Huỳnh Nguyễn Phương	Uyên	22/07/2005	02KT14C1	10,0	9,0	9,3		7,0	7,9	Đạt
2	2213360041	Nguyễn Đặng Ái	Vy	01/10/2001	02KT14C1	10,0	7,0	8,0		7,5	7,7	Đạt
3	2213360141	Nguyễn Thị Minh	Thu	31/08/2001	02KT14C1	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
4	2213360150	Võ Thị Thu	Trang	28/07/1999	02KT14C1	9,0	8,0	8,3		8,5	8,4	Đạt
5	2213360158	Bùi Ngọc Thiên	Lý	27/08/2006	02KT14C1	10,0	9,0	9,3		8,3	8,7	Đạt
6	1213360067	Trần Như Gia	Khang	23/09/2006	02KT14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
7	2213360284	Hồ Huỳnh Phương	Uyên	27/10/2005	02KT14C1	10,0	8,0	8,7		8,5	8,6	Đạt
8	2213360362	Lê Thị Thanh	Hoa	03/01/2001	02KT14C1	10,0	8,0	8,7		8,5	8,6	Đạt
9	2213360092	Phan Thanh	Duyên	01/01/2006	02MK14C1	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
10	2213360094	Trần Phương Bảo	Ngọc	23/02/2006	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		8,5	8,0	Đạt
11	2213360104	Võ Trần Thanh	Trúc	16/04/2006	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		8,8	8,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	9,0	9,0	9,0		8,0	8,4	Đạt
13	2213360180	Mai Thành	Công	30/03/2005	02MK14C1	8,0	9,0	8,7		9,3	9,1	Đạt
14	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		9,0	8,3	Đạt
15	2213360218	Khương Nguyễn Hoàng	Thơ	21/10/2006	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		8,5	8,0	Đạt
16	2213360223	Trần Ngọc Bảo	Trân	27/01/2005	02MK14C1	8,0	8,0	8,0		8,3	8,2	Đạt
17	2213360230	Đào Huy	Hoàng	14/7/2004	02MK14C1	9,0	7,0	7,7		8,5	8,2	Đạt
18	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài	Phong	07/7/2004	02MK14C1	9,0	8,0	8,3		7,8	8,0	Đạt
19	2213360245	Nguyễn Quốc	Khang	13/5/2003	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
20	2213360253	Phạm Huy	Hùng	31/8/2006	02MK14C1	6,0	7,0	6,7			2,7	Thi lại
21	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/5/2006	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
22	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/5/2006	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		6,5	6,8	Đạt
23	2213360316	Lê Vũ Quỳnh	Hương	30/11/2006	02MK14C1	9,0	8,0	8,3		7,8	8,0	Đạt
24	2213360325	Biện Tiến	Lâm	17/10/2003	02MK14C1	9,0	9,0	9,0		7,8	8,3	Đạt
25	2213360354	Đặng Huỳnh Phương	Thảo	16/8/2002	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26	2213240199	Trần Phạm Tuấn	Kiệt	13/10/2005	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		6,3	6,7	Đạt
27	2213360377	Thái Bửu	Quốc	13/4/2005	02MK14C1	8,0	8,0	8,0		8,0	8,0	Đạt
28	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	7,0	7,0	7,0		7,3	7,2	Đạt
29	2213360056	Thái Quốc	Tường	27/05/2003	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
30	2213360072	Lê Quốc Duy	Khang	31/03/2004	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
31	2213360107	Phùng Ngô Anh	Kiệt	22/09/2006	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
32	2213360126	Châu Tuấn	Khang	25/10/2006	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
33	2213360231	Nguyễn Thành	Danh	28/01/2006	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
34	2213360263	Đặng Trần Hoàng	Linh	03/01/2004	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
35	2213360270	Đặng Khải	Phong	28/3/2005	02TM14C1	7,0	6,0	6,3		6,5	6,4	Đạt
36	2213360344	Trần Ngọc Vĩnh	Phúc	11/8/2005	02TM14C1	7,0	6,0	6,3		6,3	6,3	Đạt
37	2213360373	Diệp Trường	Chinh	15/6/2005	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
38	2203360227	Trần Tuấn	Long	22/08/2002	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
39	2213360297	Nguyễn Hải	Đặng	24/04/2006	02TM14C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
40	2213360026	Nguyễn Ngọc Sang	04/03/1991	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
41	2213360034	Trần Kim Hùng	14/05/2005	02TW14C1	9,0	8,0	8,3			7,5	7,8	Đạt
42	2213360379	Trần Trường Thịnh	07/7/2005	02TW14C1	9,0	7,0	7,7			7,5	7,6	Đạt
43	2213360226	Huỳnh Nguyễn Minh Quân	30/10/2005	02DN14C1	9,0	7,0	7,7			7,0	7,3	Đạt
44	2203360203	Hà Xuân Mai	07/11/2005	02KT14C1	9,0	8,0	8,3			8,0	8,1	Đạt
45	1213360149	Phạm Thanh Bình	04/09/2005	01DD14C1	6,0	6,0	6,0			0,0	2,4	Thi lại
46	1213360064	Nguyễn Thị Kim Hằng	07/09/2006	01DD14C1	7,0	7,0	7,0			6,0	6,4	Đạt
47	1213360013	Đinh Thị Thiên Kim	23/05/1994	01DS14D1	6,0	7,0	6,7			5,0	5,7	Đạt
48	1213360058	Lê Trung Nguyên	14/01/2005	01DS14C1	6,0	6,0	6,0			5,0	5,4	Đạt
49	1213360062	Nguyễn Thanh Tú Quyên	15/10/2006	01DS14C1	7,0	7,0	7,0			6,0	6,4	Đạt
50	1213360041	Lê Nguyễn Anh Thư	18/02/2000	01DS14D1	7,0	6,0	6,3			5,0	5,5	Đạt
51	1203360032	Thái Thị Thủy Tiên	01/10/2005	01DS14C1	6,0	6,0	6,0			6,0	6,0	Đạt
52	1213360132	Phạm Đình Tùng	22/06/2005	01DS14D1	7,0	6,0	6,3			0,0	2,5	Thi lại
53	1213360014	Đặng Thị Như Ý	21/06/2006	01DS14C1	6,0	6,0	6,0			0,0	2,4	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
54	1213360080	Nguyễn Ngọc	Hân	20/11/2006	01KT14C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
55	1213360032	Trần Phương	Hằng	19/01/2006	01KT14C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
56	1213360091	Nguyễn Thị Kim	Khánh	25/08/2006	01KT14C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
57	1213360021	Lê Thị Hồng	Loan	09/12/2006	01KT14C1	6,0	7,0	6,7		0,0	2,7	Thi lại
58	1213360035	Hoàng Ngọc	Lan	04/10/2006	01KT14C1	7,0	6,0	6,3		0,0	2,5	Thi lại
59	1213360143	Đặng Xuân	Mai	28/7/2005	01KT14C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
60	1213360031	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	11/12/2005	01KT14C1	6,0	6,0	6,0		3,0	4,2	Thi lại
61	1213360019	Nguyễn Thị Kim	Thảo	04/04/1995	01KT14C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
62	1213360070	Nguyễn Thị Thu	Trang	29/12/2006	01KT14C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
63	1213360099	Trần Ngọc	Anh	18/05/2006	01MK14C1	7,0	5,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
64	1213360005	Phan Thụy Ngọc	Ánh	05/02/2002	01MK14C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
65	1213360154	Trần Phan Quốc	Hùng	02/09/2006	01MK14C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
66	1213360115	Hứa Thị Kim	Ngân	24/04/2006	01MK14C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
67	1213360092	Nguyễn Hồ Phương	Uyên	30/05/2006	01MK14C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
68	1213360034	Trương Kim Uyên	Thảo	11/10/2006	01DS14C1	6,0	7,0	6,7		0,0	2,7	Thi lại
69	1213360049	Châu Quốc	Bảo	28/12/2006	01TM14C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
70	1203360159	Nguyễn Đăng Trung	Bảo	27/12/2005	01TM14C1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
71	1213360098	Ngũ Chí	Hiệp	14/12/2006	01TM14C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
72	1213360150	Nguyễn Hoàng	Minh	04/09/2006	01TM14C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
73	1203360181	Huỳnh Thị Khánh	Nhung	16/08/1992	01YS14D1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
74	1213360121	Phạm Minh	Phúc	19/03/2006	01TM14C1	5,0	6,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
75	1203360105	Trương Quốc	Thái	18/08/2005	01TM14C1	6,0	6,0	6,0		3,0	4,2	Thi lại
76	1213360015	Trần Nhật	Tiến	13/08/2005	01TM14C1	6,0	5,0	5,3		5,0	5,1	Đạt
77	1213360079	Trần Minh	Tiến	24/08/2006	01TM14C1	6,0	6,0	6,0		3,0	4,2	Thi lại
78	1213360122	Trần Quốc	Vũ	10/02/1983	01YS14D1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
79	2203360027	Đặng Thị	Huyền	29/10/1995	02DS14C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
80	2193360109	Ngô Thị Tuyết	Minh	12/04/2001	02KT14C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt